



## 5章

- ① ～なくして
- ② ～からというもの
- ③ ～いかん
- ④ ～てはばからない
- ⑤ ～てはかなわない





1

～なくして





# N/V ること **なくして** (は)



Ý nghĩa: Nếu không có...thì...

- Nhấn mạnh vai trò của vế đứng trước **なくしては**  
Sẽ không thể làm được gì, thì sẽ rất khó/không thể thực hiện được việc gì đó.
- Vế sau luôn có ý phủ định.
- Văn nói có thể dùng: 「～なしに」



## 例文

1 彼らの協力なくして、この事業を成功させることはできない。

2 両親からの援助なくしては、生活する事はできなかった。

3 教授の許可をとることなくして、その部屋に入ることはできない。



# ～なしに（は） ・ ～なしでは ・ ～なくして（は）

- ✓ 6. 子育てを取り巻く環境を整えること**なしに**、少子化は止められない。
- ✓ 7. 皆様の暖かいご支援**なしでは**、この金メダルを手にすることは不可能でした。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

N/V ること **なくして** (は)

(Nếu không có...thì...)



# まとめ

- 1 住民の理解と協力なしには ( )。
- a この計画は実行できない      b 不満が多くなる      c わたしが説得しよう
- 2 国の援助なしでは ( )。
- a 民間の企業から寄付をしてもらおう      b わたしはこの研究班を辞める
- c この研究は続けられない
- 3 しっかり準備することなくしては ( )。
- a いい発表はできない      b いい発表ができるんですか
- c 発表するのはやめよう





2

～からというもの







# Vて + からというもの



Ý nghĩa: Kể từ sau khi...thì...

- Kể từ sau khi..., thì có **1 thay đổi** nào đó được diễn ra, và trạng thái thay đổi đó được **duy trì** đến mãi về sau
- Về sau: thể hiện 1 trạng thái, chứ không đi với động từ xảy ra trong khoảng khắc



## 例文

- 1 家庭を持ってからというもの、自分のことに時間を費やす事が難しくなった。
- 2 就職してからというもの、怒られてばかりで、社会の厳しさが身に染みてわかってきた。
- 3 上司の悪い噂を聞いてからというもの、少し距離を置くようになってしまった。



# ～てからというもの（は）

NGŨ PHÁP N1

- ✓ 8. 息子は退職してからというもの、新しい仕事も探さず、家でずっとゴロゴロしている。
- ✓ 9. 一人暮らしを始めてからというもののは、ファストフードやインスタント食品ばかり食べている。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

Vて + からというもの

Kể từ sau khi...thì...



## ／ ま と め ／

1 ( ) というもの、体の調子がいい。

- a 朝起きてから      b たばこをやめてから      c さっき薬を飲んでから

2 あの先生の話聞いてからというもの、( )。

- a 人生についていろいろ考えている      b 先生の著書を3冊買った。  
c 先生の考えに同感した

3 会社を辞めてからというもの、( )。

- a 新しい仕事を始めた      b 初めて外国旅行をした  
c 毎日のように釣りをしている





～いかん





N + いかんで (は) /いかなだ



Ý nghĩa: Tùy vào N mà.../ Dựa vào N mà.../

Phụ thuộc vào N mà...

- Tùy vào N mà sau đó trạng thái hoặc hành động sau đó sẽ thay đổi để cho phù hợp/ tương ứng
- Ý nghĩa giống với 次第(で/だ)
- Trường hợp いかんで có thể nói thành: いかんによって





- Mở rộng:

Nの

いかんを問わず

N(の) + いかんに関わらず/

いかんによらず 

(Bất kể, không phụ thuộc)





## 例文

- 1 テストの結果**いかんでは**、大学を辞めなければ  
ならないかもしれない。
- 2 お支払い後は、理由の**いかんに関わらず**キャンセル  
することはできません。
- 3 日本語の森は、国籍の**いかに問わず**利用できる  
サービスです。



# ～いかなだ

- ✓ 7. 成績**いかに**で奨学金がもらえるかどうかが決まる。
- ✓ 8. 政府の対応**いかに**では、日本経済がより悪くなるかもしれない。
- ✓ 9. 製品の品質**いかに**によって、取り引きされる値段には大きな差が生まれる。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

# ～いかににかかわらず・ いかにによらず・いかにを問わず

- 1. 理由の**いかにによらず**、  
遅れてきた者は試験を受ける  
ことは許されません。
- 2. JLPTは日本人でなければ、国  
籍、年齢、性別の**いかにを問わず**  
受験することができます。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

N + いかんで (は) / いかんだ

Tùy vào N mà.../ Dựa vào N mà.../

Phụ thuộc vào N mà...



## ／ ま と め ／

1 ( ) いかんで入院するかしないかを決めるのだそうです。

- a 本人の承諾<sup>しょうだく</sup>      b 空きベッドの有無      c 今日の検査の結果

2 父は、体調<sup>たいちょう</sup>いかんでは、( )。

- a 役職<sup>やくしょく</sup>を続けるかどうか迷っているらしい      b その日の仕事の量を変えているようだ。  
c 会社を辞めるかもしれない

3 宣伝方法<sup>せんでん</sup>いかんで( )。

- a 商品が売れた      b 売り上げが左右される      c 売り上げ数が減った

4 党首<sup>とうしゅ</sup>のやる気いかんで( )。

- a 選挙<sup>せんきょ</sup>の結果が決まる      b 選挙に負けた      c 選挙に勝ちたい





～てはばからない



# V て + はばからない

Ý nghĩa: Chẳng ngại/ do dự gì mà....

- Ý nghĩa xuất phát từ động từ : <sup>はばか</sup>憚る (ngại ngần, e dè) => V てはばからない thể hiện ý nghĩa chẳng ngại ngần, e dè hay để ý xung quanh gì mà cứ làm hành động V
- Cách nói cứng, gần như không dùng trong giao tiếp





## 例文

- 1 彼はこのクラスで、自分が一番優秀だと言っ**てはばからない**。
- 2 部長は、今回の新商品は絶対に売れると断言**してはばからない**。
- 3 あの人は自分がお金持ちだと自慢**してはばからない**ので、皆から距離を置かれている。





# ～てはばからない

- ❑ 5. 弟は少しテレビに映っただけなのに、有名人を気取っ**ては****ば****か****ら****な****い**。
- ❑ 6. 佐藤さんは仕事はよくできるが、他人に不機嫌な態度をとっ**ては****ば****か****ら****な****い**ので嫌われている。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## ／まとめ／

V て + はばからない

Chẳng ngại/ do dự gì mà....





～てはかなわない





V て + はかなわない



Ý nghĩa: Thật khó chịu/ phiền/ gay go khi mà...

- Là cách nói về những bất mãn, kêu ca ngay tại thời điểm nói: khi... thì thấy thật khó chịu, phiền phức...
- Thường đi với động từ chia ở thể bị động, không được dùng nhiều trong văn nói.



## 例文

1 不況だからといって、給料を勝手に減らされてはかなわない。

2 会社がピンチだからといって、毎日 22 時まで残業させられてはかなわない。

3 こんなに忙しい時期に、気軽にバイトを休まれてはかなわない。



～てはかなわない・  
～てはやりきれない

- ❖ 3. 電車が来なくて急いでるとき、  
こんなに待たされて**てはかな** **わない**。
- ❖ 4. 試験に遅れ**てはかな** **わない**  
ので、今日は早く寝よう。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

## | まとめ |

V て + はかなわない

Thật khó chịu/ phiền/ gay go khi mà...







## 5章

- ① ~なくして: Nếu không có...thì...
- ② ~からというもの: Kể từ sau khi...thì ...
- ③ ~いかん: (Tùy vào N mà.../ Dựa vào N mà.../ Phụ thuộc vào N mà...)
- ④ ~てはばからない: Chẳng ngại/ do dự gì mà....
- ⑤ ~てはかなわない: Thật khó chịu/ phiền / gay go khi mà...





おつがれ  
さまでした!

